

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN

Lớp học : 33 Cao đẳng xây dựng cầu Ngành : Xây dựng cầu đường Năm học : 2010 - 2011 ĐVHT : 3
Hệ ĐT : Cao đẳng Học Phần : Quy hoạch tuyến tính Học Kỳ : 1 Lần : 1

STT	MÃ SỐ	HỌ VÀ TÊN		NGÀY SINH	ĐIỂM THÀNH PHẦN						TBC TP	QUY TS 30%	ĐIỂM THI	QUY TS 70%	ĐIỂM TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3371010007	Trần Đình	An	06/01/1991	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
2	3371010010	Nguyễn Hữu Tuấn	Anh	31/10/1991	5	10					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
3	3371010016	Vũ Công	Bằng	27/12/1991	6	3					4.50	1.35	7.00	4.90	6	
4	3371010027	Vi Thanh	Bình	04/07/1990	5	5					5.00	1.50	6.00	4.20	6	
5	3371010049	Trần Quang	Công	14/06/1990	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
6	3371010055	Lê Lý	Cường	20/11/1991	7	3					5.00	1.50	5.00	3.50	5	
7	3371010059	Nguyễn Tứ	Cường	04/12/1991	7						7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
8	3371010089	Đoàn Đình	Đạt	13/08/1991	8	7					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
9	3371010097	Trúc Đình	Điệp	08/08/1991	8						8.00	2.40	5.00	3.50	6	Học lại
10	3371010121	Lê Văn	Giang	05/07/1991	6	9					7.50	2.25	7.00	4.90	7	
11	3371010131	Phạm Ngọc	Hạnh	01/08/1991	3						3.00	0.90	6.00	4.20	5	Học lại
12	3371010138	Lê Văn	Hải	04/06/1991	8	4					6.00	1.80	9.00	6.30	8	
13	3371010189	Nguyễn Ngọc	Huỳnh	04/04/1991	10	10					10.00	3.00	10.00	7.00	10	
14	3371010232	Nguyễn Đắc	Linh	20/05/1990	4	10					7.00	2.10	6.00	4.20	6	Học lại
15	3371010231	Nguyễn Bá	Linh	14/01/1988	6	8					7.00	2.10	7.00	4.90	7	
16	3371010235	Nguyễn Vũ	Linh	18/09/1991	6	6					6.00	1.80	5.00	3.50	5	Học lại
17	3371010282	Trương Công	Nghiệp	07/06/1991	5						5.00	1.50	2.00	1.40	3	Học lại
18	3371010333	Phan Đình	Phúc	20/03/1990	6	6					6.00	1.80	8.00	5.60	7	
19	3371010354	Phạm Công	Quân	19/09/1990	5	1					3.00	0.90	5.00	3.50	4	
20	3271010421	Lê Văn	Rin	12/08/1988	9						9.00	2.70	10.00	7.00	10	Học lại
21	3371010388	Trang Quốc	Sử	20/05/1991	5	3					4.00	1.20	6.00	4.20	5	

STT	Mã số	Họ và tên		Ngày sinh	Điểm thành phần						TBC TP	Quy TS 30%	Điểm thi	Quy TS 70%	Điểm TK	Ghi chú
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
22	3371010400	Lê Văn	Tân	20/04/1990	7	8					7.50	2.25	5.00	3.50	6	
23	3371010408	Huỳnh Tấn	Tài	20/06/1991	8						8.00	2.40	6.00	4.20	7	Học lại
24	3371010428	Trần Đình	Thắng	25/09/1988	7	10					8.50	2.55	10.00	7.00	10	
25	3371010436	Nguyễn Quốc	Thành	15/10/1988	7	10					8.50	2.55	6.00	4.20	7	
26	3371010441	Ngô Văn	Thái	04/04/1989	4						4.00	1.20	3.00	2.10	3	Học lại
27	3371010460	Nguyễn Duy	Thìn	07/07/1989	4	8					6.00	1.80	4.00	2.80	5	
28	3371010462	Hoàng Ngọc	Thuấn	10/01/1991	7						7.00	2.10	7.00	4.90	7	Học lại
29	3371010489	Nguyễn Trọng	Toàn	05/05/1990	5	8					6.50	1.95	3.00	2.10	4	
30	3371010498	Nguyễn Văn	Tín	17/07/1991	6	8					7.00	2.10	8.00	5.60	8	
31	3371010502	Đình Công	Tráng	30/10/1989	3	6					4.50	1.35	8.00	5.60	7	
32	3371010514	Bùi Phú	Trung	18/04/1991	0	9					4.50	1.35	4.00	2.80	4	
33	3371010515	Đặng Văn	Trung	17/07/1990	5	9					7.00	2.10	8.00	5.60	8	
34	3371010556	Hoàng Văn	Tú	01/09/1990	0	3					1.50	0.45	6.00	4.20	5	
35	3371010570	Võ Văn	Viên	14/05/1991	0	6					3.00	0.90	2.00	1.40	2	
36	3371010587	Dương Quang	Vũ	30/10/1991	3	1					2.00	0.60	1.00	0.70	1	Học lại
37	3371010598	Nguyễn Ngọc	Vĩnh	25/09/1990	4	6					5.00	1.50	7.00	4.90	6	

Tổng: 37.00 học sinh - sinh viên

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
Xuất sắc	3	8.1
Giỏi	3	8.1
Khá	10	27.0

Trưởng Khoa

Xếp loại	Số lượng	Tỷ lệ %
TB Khá	8	21.6
Trung bình	6	16.2
Không đạt	7	18.9
Miễn thi	0	0.0

Tp.HCM, ngày/.../.....

Giáo Vụ Khoa